**CHƯƠNG IV: ĐỘNG TỪ (VERB)**

**Bài 1: ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI**

**A. Lỗi sai thường gặp:**

**1.** Tôi chắc tôi có thể hoàn thành công việc nhanh chóng.

Tôi đã thử, những tôi không thể hoàn thành.

**Lỗi sai:**

I am sure I can finish the work soon.

I have tried, but I couldn't finish.

**Nguyên nhân:**

Khi diễn tã khả năng, thông thường các động từ *be able to*, *can* không thể dùng trong tình huống tương lai để diễn tả khả năng. Diễn đạt khả năng ở quá khứ nhưng nói làm được phải dùng *be able to, can*; *could* diễn tả không có khả năng ở quá khứ, khả năng tự nhiên. Ex:

She would not like to attend the party at first, but I was able to persuade her.

*Ban đầu cô ấy không thích tham dự buổi tiệc, nhưng tôi có thể thuyết phục được cô ấy.*

(be able to diễn tả khả năng trong quá khứ và đã làm được)

I could not speak English when I was young.

*Tôi không thể nói tiệng Anh khi tôi còn trẻ.*

**Cách nói đúng:**

→ I am sure I’ll be able to finish the work soon.

→ I have tried, but i was not able to finish it on time.

**2.** Tôi có thể sử dụng cây dù của bạn không?

Vâng, dĩ nhiên bạn có thể.

**Lỗi sai:**

Can I use your umbrella?

Yes, of course you might.

**Nguyên nhân:**

Khi diễn đạt cho phép hay không cho phép phải dùng *may* hoặc *can*, không thể dùng *might* hoặc *could*.

**Cách nói đúng:**

→ Yes, of course you can/may.

**3.** Hôm nay họ có thể ở đây không?

Không, họ không thể ở đây. Ngày hôm qua họ đã đi rồi.

**Lỗi sai:**

May they be there today?

No, they may not be there. They left yesterday.

**Nguyên nhân:**

Khi diễn tả “khả năng”, *may* không thể dùng trong câu nghi vấn. Trong câu phủ định, ý nghĩa giữa *can/could* và *may/might* khác nhau, phủ định *not* của *may/might* dùng để phủ định thành phần tính từ phía sau, nhưng phủ định của can I could dùng để phủ định cả câu.

Ex:

He may not be joking.

*Anh ấy có thể không nói đùa.*

He cannot be joking.

*Anh ấy không thể nói đùa.*

**Cách nói đúng:**

→ Can they be there today?

→ No, they cannot be there. They left yesterday.

**4.** Anh ấy không tìm người giúp đỡ mình. Anh ấy phải tự làm việc này.

Tôi đã cho anh ấy lời khuyên, nhưng anh ấy chắc hẳn đã làm ngược lại.

**Lỗi sai:**

He has got no one to help him. He must do it himself.

I gave him my advice, but he has to do the opposite.

**Nguyên nhân:**

Khi diễn đạt phải, *must* nhấn mạnh ý muốn chủ quan, là bắt buộc phải tự mình làm; *have* *to* nhấn mạnh ý muôn khách quan, vì nguyên nhân khách quan không thể không làm. Trong đối thoại, “anh ấy phải tự làm việc này” là vì anh ấy không thể không làm vì không có người giúp đỡ, vì vậy sử dụng *must* là sai. Ngoài ra, *must* có thể diễn tả “chắc hẵn là, thế mà...cứ”, nhưng *have* *to* không có cách sử dụng này. “Anh ấy chắc hẳn đã làm ngược lại” trong đoạn đối thoại phải dùng *must*. Ex:

Why must it rain on Sunday?

*Tại sao cứ mưa vào ngày chủ nhật? (có sự than phiền của người nói)*

Just as I was sitting down to supper, the telephone must ring.

*Cứ mỗi khi tôi đang ngồi ăn tối, điện thoại lại reo*.

**Cách nói đúng:**

→ He has got no one to help him. He has to do it himself.

→ I gave him my advice, but he must do the opposite.

**5.** Chúng tôi có phải lái xe nhanh như vậy không?

Không, các bạn không phải làm như vậy. Các bạn có nhiều thời gian mà.

**Lỗi sai:**

Must we drive so quickly?

No, you mustn't do it. You have plenty of time.

**Nguyên nhân:**

Hình thức phủ định của *must* là *mustn’t* (*không* *được*) dùng để chỉ sự cấm đoán. Vì vậy khi câu hỏi bắt đầu với *must*, khi trả lời nếu câu trả lời là phủ định, diễn đạt “không được, không phải” phải dùng *needn’t* hoặc *don't have to*, không thể dùng mustn't. Ex:

Cars must not be parked here.

*Xe hơi không được đậu ở đây. (cảnh cáo)*

Cars needn't be parked here. Right there is a convenient parking lot.

Xe hơi không được đậu ở đây. Ở đó có một bãi đậu xe thuận tiện.

**Cách nói đúng:**

→ No, you needn't / don’t have to do it. You have plenty of time.

**6.** Cho dù có ai nói cũng không có người tin bạn.

Cho dù xảy ra chuyện gì, tôi sẽ đi theo con đường riêng của tôi.

**Lỗi sai:**

Who will say, nobody believes you.

Come would what, I would go my own way.

**Nguyên nhân:**

*will/would* có thể dùng trong mệnh đề nhượng bộ, chỉ “cho dù” tương đương với *no matter.*.., câu này thường phải dùng cấu trúc đảo ngữ. Ex:

Write how scratchily she will, I can read her words.

*Cho dù cô ấy viết cẩu thả như thế nào, tôi cũng có thể đọc được chữ của cô ấy.*

Live with whom you will, you should learn to have tolerance for conduct of which you disapprove.

Cho dù bạn đi chung với ai, bạn phải học cách nhẫn nại với đối phương.

**Cách nói đúng:**

→ Say who will, nobody believes you.

→ Come what would. I would go my own way.

**7.** Bà Brown có thể tự hào về đứa con trai của mình.

Đúng, và có thể hiểu rằng bà ấy sẽ làm như vậy.

**Lỗi sai:**

Mrs. Brown may well being proud of her son.

Yes, and it's understandable that she would do it that way.

**Nguyên nhân:**

Khi may well diễn tả “có lý do làm việc gì đó”, sau đó phải là động từ nguyên mẫu. Cụm từ cùng loại như vậy có *may /migh*t *as well* + động từ nguyên mẫu, diễn đạt “có thể, không trở ngại”, dùng để khuyên nhủ ai làm việc làm gì. Ex:

You may well ask!

*Bạn hỏi hay lắm!*

There is nothing to do, so I may as well go to bed.

*Không có việc gì để làm, vì vậy tôi có thể đi ngủ.*

You might as well ask for the moon as for a sports car.

*Bạn muốn một chiếc xe thể thao khó như lên mặt trăng.*

- *should* có thể dùng sử dụng trong cấu trú*c It's proper /* *likely* / p*ossible+that*... để chỉ sắc thái tình cảm, *would* không có cách sử dụng này. Ex:

It's astonishing that Gary should have made the same mistake.

*Thật ngạc nhiên Gary có thể phạm lỗi lầm như vậy.*

**Cách nói đúng:**

→ Mrs. Brown may well be proud of her son.

→ Yes, and it's understandable that she should do it that way.

**8.** Jack chắc hẳn đã về nhà.

Sáng nay cậu ấy không phải lên lớp, vì vậy cậu ấy ngủ đến 10 giờ sáng.

**Lỗi sai:**

Jack ought to have gone home.

He needn't have attended the lecture this morning, so he stayed in bed until 10 a.m.

**Nguyên nhân:**

Thì hoàn thành của động từ tình thái diễn tả “chắc hẳn, đã phải”. *must, may / might*, *can't* / *couldn't*, *need* đều có thể dùng với thì hoàn thành. Ex:

It must have rained last night for the ground is wet.

*Tối qua chắc hẳn đã mưa vì mặt đất ẩm ướt.*

I thought my teacher might have missed the school bus.

*Tôi nghĩ giáo viên của tôi chắc hẳn đã lỡ chuyến xe đưa đón học sinh.*

Nancy can't have gone to school because we are on holiday.

*Nancy chắc hẳn không đi học vì trường chúng ta đang nghỉ lễ.*

- Nhưng thì hoàn thành của động từ sau *should* và *ought* *to* dùng để diễn tả một bổn phận hoặc nghĩa vụ không được thực hiện trọng quá khứ.

Ex:

I should have been kinder to Richard.

*Tôi đáng lẽ đối xử tốt với Richard.*

Bob ought to have worked harder.

*Bod đã phải làm việc chăm chỉ.*

- Trong đối thoại, hành động của Jack phải dùng must để diễn tả, dùng thì hoàn thành của *ought to* thì câu này sẽ trở thành “anh ấy nên về nhà nhưng không về”. Ngoài ra, *needn't* *have* *done* diễn tả đã làm việc gì trong quá khứ nhưng thực tế đã không làm; *didn't need to* diễn đạt không nên làm việc gì trong quá khứ, thực tế hành động này cũng không xảy ra. Vì vậy, “cậu ấy không phải lên lớp” trong đoạn đối thoại nên dùng *didn't need to.*

**Cách nói đúng:**

→ Jack must have gone home.

→ He didn't need to attend the lecture this morning, so he stayed in bed until 10 a.m.

**B. Kiến thức về động từ tình thái**

Động từ diễn tả quan điểm hoặc ngữ khí của người nói diễn đạt các ý nghĩa tình thái, bao gồm khả năng, cần thiết, ý nguyện, phán đoán và nghĩa vụ là động từ tình thái. Động từ tình thái không thể sử dụng độc lập, giống như trợ động từ, sau nó phải có động từ nguyên mẫu để tạo thành động từ ghép. Động từ tình thái không thay đổi theo ngôi thứ, nhưng có động từ tình thái có hình thức thì hiện tại và thì quá khứ. Động từ tình thái thường dùng có: *can, may, shall, will, dare, need, have to, must, ought* và thì quá khứ *could, might, should, would, dared, needed, had to, used to...*

**I. can, could và be able to diễn tả khả năng**

Can, could và be able to đều có thể dùng để chỉ “khả năng” ability.

1. can chỉ khả năng ở hiện tại, **could** chỉ khả năng ở quá khứ.

Ex:

I can run fast.

*Tôi có thể chạy nhanh.*

Jackson can carry both suitcases.

*Jackson có thể mang cả hai va li.*

He could read and write when he was four.

*Anh ấy có thể đọc và viết khi lên 4 tuổi:*

2. Khi **can** chỉ khả năng sẽ đồng nghĩa với **be able to**, các trường hợp dưới đây có thể thay thế cho nhau.

Ex:

He can/is able to speak English and Chinese.

*Anh ấy có thể nói tiếng Anh và tiếng Hoa.*

I can swim. / I’m able to swim.

*Tôi có thể bơi.*

3. Nhưng khi **can** diễn tả khả năng chỉ có thể dùng ở thì hiện tại đơn, muốn diễn đạt ở thì tương lai thường dùng **be able to**.

Ex:

I shall be able to come tomorrow.

*Ngày mai tôi có thể đến.*

I can't do it now, but I'll be able to do it later.

Bây giờ tôi không thể làm điều đó, nhưng tôi sẽ có thể làm sau.

4. Khi **be able to** diễn tả khả năng còn có thể dùng ở thì hoàn thành, chỉ sự cố gắng làm việc gì, **can** và **could** không thể sử dụng ờ đây.

Ex:

He has been able to telephone you on time.

*Anh ấy luôn có thể gọi điện thoại cho bạn đúng giờ.*

I haven't been able to pass the oral exam.

*Tôi luôn không thể thi đậu kỳ thi nói.*

**II. may, might, can, could diễn tả sự cho phép**

**may, migh cant could** đều có thể diễn tả sự cho phép.

1. Khi chỉ sự cho phép, **may** và **migh** trang trọng hơn **can** và **could**, ngữ khí **might** và **could** lịch sự hơn **may** và **can**.

Ex:

May/Might/Can/Could I borrow the book?

*Tôi có thể mượn quyển sách này không?*

2. Khi diễn đạt sự cho phép hoặc không cho phép phải dùng **may** hoặc **can**, không thể sử dụng **might** và **could**.

Ex:

May/Might/Can/Could I sit here?

*Tôi có thể ngồi ở đây không?*

No, you can't/ may not.

*Không, bạn không thể.*

3. **may not** còn có thể dùng để chỉ “sự không cho phép” của khách quan, “không được làm việc gì” theo quy định, không phải do người nói không cho phép.

Ex:

People may not pick flowers in the park.

*Mọi người không được hái hoa trong công viên.*

4. **may** **not** diễn tả sự “không cho phép” ở quá khứ, không thể dùng **might not**, có thể sử dụng hình thức quá khứ phủ định của các động từ như: permit, allow... để diễn đạt. Ex:

I was not allowed to stay there. *Tôi không được phép ở đây.*

My mother didn't permit me to stay there.

*Mẹ của tôi không cho tôi ở đây.*

It might not rain.

*Có thể trời không mưa. (chỉ tương lai không phải là quá khứ)*

**III. can, could, may, might diễn tả khả năng**

Can, could, may, might đều có thể diễn tả năng lực.

1. Khi diễn tả khả năng, ngữ khí của **can** trang trọng hơn **could**; **can** diễn tả năng lực được sử dụng nhiều trong câu phủ định và nghi vấn, **could** cũng có thể sử dụng trong câu khẳng định.

Ex:

A man is talking with John. Who can it be?

*Một người đàn ông đang nói chuyện với John. Có thể là ai?*

It could be our teacher. *Có thể là giáo viên của chúng tôi.*

Could it be Jack who stole the money?

*Có thể là Jack đã trộm tiền không?*

It could be better not to tell Ann the truth.

*Có thế tốt hơn khi không nói sự thật với Ann.*

2. **can** diễn tả tính khả năng dựa trên sự hợp lý, **could** và **may** diễn tả tính khả năng theo thực tế.

Ex:

I wonder if my long lost neighbor can still be alive.

*Tôi tự hỏi người hàng xóm của tôi mất tích đã lâu có thể vẫn còn sống không.*

Such things can and do happen.

*Sự việc như vậy có thể và quả thật đã xảy ra.*

I wrote down the number so that I could remember it.

*Tôi đã viết lại số để tôi có thể nhớ nó.*

3. **may** được sử dụng trong câu khẳng định, câu phủ định có thể sử dụng **can**. Nhưng **might** có thể sử dụng trong câu phủ định và nghi vấn.

Ex:

Can she be sleeping in her bedroom? *Cô ấy có thể đang ngủ trong phòng?*

Might you have left it at home? *Có thể bạn đã để nó ở nhà không?*

**IV. have to và must**

**have to** và **must** đều có thể dùng để diễn tả sự bắt buộc, nhưng ý nghĩa và hình thức của chúng có sự khác nhau.

1. Về nghĩa, khi **must** diễn tả sự bắt buộc thì nhấn mạnh ý muốn chủ quan của người nói, diễn tả người nói cho rằng bắt buộc phải làm việc gì; **have** **to** nhấn mạnh yêu cầu khách quan và nghĩa vụ do bên ngoài tác động, diễn tả vì tình huống khách quan buộc phải làm hay không làm việc gì.

Ex:

I must attend the party.

*Tôi phải tham dự buổi tiệc. (có nghĩa I want to)*

I have to attend the party.

*Tôi phải tham dự buổi tiệc. (buộc phải đi, bản thân không muốn đi)*

2. Về hình thức, **must** chỉ có một hình thức, không có thì quá khứ đơn, khi diễn tả sự bắt buộc ở quá khứ phải dùng **had** **to**. Nhưng trong câu báo cáo có thể sử dụng **must** diễn tả sự bắt buộc ở quá khứ. Hình thức phủ định của **must** là **mustn't**, diễn tả “tuyệt đối không được”, nếu trả lời phủ định chỉ “không phải” thường dùng **don’t** **have** to hoặc **needn't.** **have to** có thể dùng ở thì hiện tại, thì quá khứ, thì tương lai và thì tương lai trong quá khứ, đi với trợ động từ **do**, **will** tạo thành thể phủ định, nghi vấn.

Ex:

We'll have to get up early next Monday.

*Thứ hai tới chúng ta phải dậy sớm.*

Mr. Smith had to cancel his plan because of the accident.

*Ông Smith phải hủy bỏ kế hoạch vì tai nạn.*

He told me that I must cancel my plan.

*Anh ấy đã nói với tôi rằng tôi phải hủy bỏ kế hoạch của tôi.*

Jane has had to reconsider her position.

*Jane phải xem xét lại vị trí của cô ấy.*

You must not go there alone.

*Bạn không được đi đến đó một mình.*

Must Tom leave so early?

*Tom phải đi sớm như vậy ư?*

No, he needn't/doesn't have to do it.

*Không, anh ấy không phải làm như vậy.*

3. **must** có thể dùng để diễn đạt sự bắt buộc, không thể tránh khỏi, có nghĩa “phải”, nhưng **have to** không có cách sử dụng này.

Ex:

All man must die. *Con người sẽ phải chết.*

Truth must go out. *Sự thật phải được phơi bày.*

What must be will be. *Chú ý việc gì phải xảy ra sẽ xảy rã.*

4. **must** còn có thể dùng để diễn tả mệnh lệnh hoặc cưỡng chế “phải”, dùng trong câu phủ định diễn đạt sự ngăm cấm “không được phép, không thể”.

Ex:

You must do as you are told. *Bạn phải làm như bạn đã nói*.

The boss insists that I must do it by myself.

*Ông chủ khăng khăng rằng tôi phải tự làm nó.*

You must not tell a lie. *Bạn không được nói dối.*

5. **must** có thể dùng để diễn đạt sự quyết tâm “nhất định phải, kiên quyết phải”.

Ex:

If you must go, please wait at least till the storm is over.

*Nếu bạn nhất định phải đi, ít nhất hãy đợi cơn bão tan.*

If you must know, I can tell you that I love Samuel deeply.

*Nếu bạn kiên quyết phải biết, tôi có thể nói với bạn rằng tôi yêu Samuel tha thiết*

**V. may/might, can/could, should, ought to, would, will must diễn tả sự suy đoán**

Dựa theo sự suy đoán và phán đoán của người nói, cho rằng “phải” xảy ra việc gì, có thể sử dụng may/might, can/could, should, ought to, would, will và must, trong đó, ngữ khí của might yếu nhất, ngữ khí của must mạnh nhất.

l. may/might, can/could diễn tả phán đoán có thể.

2. Khi **should** suy đoán hoặc kết luận điều gì có thể xảy ra dựa trên tình huống ở hiện tại, quá khứ, tương lai,

Ex: It should be fine tomorrow. *Ngày mai trời có thể đẹp.*

He should be waiting for us at the front door.

*Anh ấy sẽ đang đợi chúng ta ở trước cửa.*

The delegation should arrive at noon.

*Đoàn đại biểu sẽ đến vào buổi trưa.*

You should have been taking care of the baby.

*Bạn sẽ phải chăm sóc em bé.*

3. **ought** to diễn đạt “phải” cũng là phán đoán hoặc kết luận dựa theo tình huống cụ thể, hình thức phủ định là **oughtn't** **to.** Ngữ khí của **ought to** mạnh hơn **should**, nhưng trên cơ bản có thể thay thế cho nhau.

Ex:

It ought to be possible to mend it.

*Chắc chắc có thể sửa chữa món đồ này.*

You ought to be starting your work. It's already nine o'clock.

*Bạn phải bắt đầu công việc của bạn. Đã 9 giờ rồi.*

- Thì hoàn thành của should và ought to diễn tả nên làm việc gì trong quá khứ nhưng thực tế không làm, không phải là phán đoán thông thường.

Ex:

Your brother should have written the letter by now.

*Anh trai của bạn đã nên viết thư.*

You ought to have told your parents what had happened.

*Bạn đã phải nói với bố mẹ của bạn chuyện gì đã xảy ra.*

4. Khi dùng **will** diễn tả sự suy đoán thì ngữ khí của nó mạnh hơn **must**, **would**. **Will** có thể dùng để diễn tả chỉ sự việc diễn ra ở hiện tại, thói quen hoặc suy đoán quá trình khách quan không bị hạn chế bởi thời gian.

Ex:

That would be in 2003, I think. *Tôi nghĩ việc này xảy ra vào năm 2003.*

That will be the messenger ringing. *Có thể là người đưa thư đang bấm chuông, (phán đoán sự việc ở hiện tại)*

You will have heard about it by now.

*Bạn có lẽ đã từng nghe về nó.*

Jack will sit there hour after hour looking at the traffic go by.

*Jack chắc ngồi ở đây hàng giờ nhìn xe cộ qua lại.*

We all know that oil will float on water.

*Tất cả chúng tôi biết rằng dầu nổi trên mặt nước.*

5. Khi **must** diễn đạt khả năng sự việc xảy ra tương đối lớn, chỉ “rất có thể”, phủ định dung **cannot/could not be** hoặc **can/could not have** **+ quá khứ phân từ.**

Ex:

You must he tired after your long journey.

*Bạn chắc hẳn đã mệt sau chuyến đi dài.*

They must be playing football in the stadium.

*Họ nhất định đang chơi bóng ở sân vân động.*

If the lights were on, they must have been at home.

*Nếu đèn sáng, họ chắc đang ở nhà.*

Bob must have been working in the laboratory.

*Bob chắc hẳn đang làm việc trong phòng thí nghiệm.*

Her brother can/could not have earned a large sum of money.

*Anh trai cô ấy không thể kiếm được một khoản tiền lớn.*

Tom cannot be there by now. *Bây giờ Tom không thể ở đó.*

**VI. used to và would diễn tả thói quen ở quá khứ**

**used** **to** và **would** đều có thể diễn đạt hành động thường xảy ra trong quá khứ, nhưng nghĩa và cách sử dụng của chúng khác nhau.

1. **would** dùng để mô tả hành động theo thói quen ở quá khứ, nhấn mạnh hành động trong tình huống cụ thể ở quá khứ, là sự việc hoàn toàn ở quá khứ, không còn xảy ra ở hiện tại; **used to** nhấn mạnh trạng thái hoặc thói quen ở quá khứ. Ex:

At that time she would go out and have a walk with her husband every evening.

*Lúc đó vào mỗi buổi tối, cô ấy ra ngoài và đi dạo với chồng của mình.*

My father used to be a heavy smoker.

*Bố tôi từng là người nghiện thuốc nặng. (hiện tại không còn)*

He used to get up very early when he was with his parents.

*Anh ấy thường dậy sớm khi anh ấy còn ở với bố mẹ.*

**2.** Động từ đi với **would** diễn tả hành động; **used to** chỉ có thể đi với động từ diễn tả hành động, cũng có thể đi với động từ diễn tả trạng thái.

Ex:

There used to be an old church. Ở đó vốn có một nhà thờ cũ.

**C. Luyện tập**

**I. Tìm và sửa lỗi sai các câu sau:**

1. Cho dù có nhiều khó khặn, tôi sẽ giải quyết nó.

It be as difficult as it will, I will solve it.

2. Cô ấy thường dậy vào 6 giờ vào buổi sáng.

She would get up at six in the morning.

3. Chúng ta tốt nhất không nên quấy rầy anh ấy.

We had not better disturb him.

4. Bạn không nhất thiết phải hoàn thành công việc vào lúc hai giờ.

You mustn't finish the work by two o'clock.

5. Con trai vẫn là con trai.

Boys ought to be boys.

**Đáp án tham khảo**

1. Be it as difficult as it will, I will solve it.

2. She used to get up at six in the morning.

3. We had better not disturb him.

4. You don't have to finish the work by two o'clock.

5. Boys will be boys.

**II. Multiple-choice Questions:**

1. Whenever the teacher was not in the classroom, the children\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ make a lot of noise.

 a. would b. will c. were to d. were going to

2. She \_\_\_\_\_\_\_\_\_the exhibition if she'd gone to New York.

 a. will miss b. had missed c. would miss d. would have missed

3. You\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_do what the dean tells you to do.

 a. need b. will c. dare d. shall

4. There is plenty of time. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .

 a. mustn't hurry b. needn't have hurried

 c. must not have hurried d. couldn’t have hurried

5. I told Gary how to get there, but perhaps I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a map for him.

 a. have to draw b. should have drawn

 c. ought to draw d. must have drawn

6. I\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_say Shirley’ll pass the exam this time.

 a. must b. may c. dare d. can

7. Mrs. Black said such a thing be allowed to happen again.

 a. ought to not b. ought not c. ought not to d. should to

8. We had better go to see the movie,\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_we?

 a. hadn't b. didn't c. don’t d. won't

9. They didn't see Lucy at the party yesterday. She \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_it.

 a. mustn't have attended b. can't have attended

 c. couldn't attend d. needn't have attended

10. My mother doesn't like coffee. She says that she \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ it at home,

 a. was never used to drink b. was never used to drinking

 c. never used to drink d. never used to drinking

11. Oil and other chemicals \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_kill fish and make water bad for drinking.

 a. would b. must c. can d. should

12. The line is busy; someone\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the telephone now.

 a. should have used b. must have been using

 c. uses d. ought to have been using

13. “That must be a mistake.”

 “ No, it\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a mistake.”

 a. must not be b. needn't be c. can't be d. would not be

14. The car plunged into the river. The driver\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_get out but the passengers were drowned.

 a. was able to b. succeeded to c. could d. might

15. There is no parking lot in front of the People's Park. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ park there.

 a. oughtn't b. can't c. didn't d. wouldn't

16. No one will eat this unsavory food; it \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_be thrown away.

 a. had better to b. has better

 c. might as well d. has best

17. Let's say, you could go there for the third time, how\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_feel?

 a. will you b. should you c. would you d. do you

18. You needn't go home yet, but I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

 a. must b. need c. needn't d. mustn't

19. Nancy\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the examination again since she had already passed it.

 a. needn't have taken b. didn't need to take

 c. needn't take d. mustn't take

20. That man must be Margaret's husband.

 No, he\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_her husband. She's still single.

 a. needn't b. mustn't be c. shouldn't be d. can't be

**Đáp án tham khảo**

1. a 2. d 3. d 4. b 5. b 6. c 7. c 8. a 9. b 10. d

11. c 12. b 13. c 14. a 15. b 16. c 17. c 18. a 19. b 20. d

**Bài 2: CỤM ĐỘNG TỪ**

**A. Lỗi sai thường gặp**

**1.** Martin tín ngưỡng Ki-tô giáo.

Anh ấy nói với tôi về nó. Bạn có tin lời nói của anh ta không?

**Lỗi sai:**

Martin believes Christianity.

He also tells me about it. Do you believe in his words?

**Nguyên nhân:**

Sau động từ *believe* và cụm động từ *believe* *in* có thể là danh từ hoặc cụm danh từ, diễn đạt “tin tưởng”, nhưng *believe* là tin vào tính chân thật của sự vật nào đó, tin rằng lời nói của người nào đó là thật; *believe* *in* có hàm nghĩa tín ngưỡng, tin vào sự tồn tại của người nào hoặc vật gì, dùng để khẳng định giá trị hoặc tính chính xác đối với sự vật.

Ex:

I'm innocent. Please believe me. *Tôi vô tội. Hãy tin tôi.*

Do you believe in ghosts? *Bạn tin có ma không?*

My grandfather believes in getting plenty of exercise.

*Ông của tôi tin thể thao rất tốt.*

**Cách nói đúng:**

→ Martin believes in Christianity.

→ He also tells me about it. Do you believe his words?

**2.** Alice thú nhận ăn cắp tiền.

Cô ấy đã nói dối chúng tôi nhưng hôm qua chúng tôi đã phát hiện ra.

**Lỗi sai:**

Alice confessed to steal the money.

She had been cheating us but yesterday we found out it.

**Nguyên nhân:**

Sau cụm động từ *confess* *to* có thể thêm danh từ hoặc cụm động từ, không thể đi với động từ nguyên mẫu. Nếu động từ là ngoại động từ, sau cụm động từ có thể có danh từ làm tân ngữ, cụm động từ này sẽ tương đương với ngoại động từ. Nhưng khi tân ngữ là đại từ nhân xưng hoặc đại từ phản thân, tân ngữ phải đặt giữa động từ và phó từ; nếu tân ngữ là danh từ hoặc đại từ bất định, như vậy có thể đặt sạu hoặc trước phó từ. Ex:

Can you figure out a way to open the door?

*Bạn có thể nghĩ ra cách mở cửa không?*

I've never been able to figure Alan out. *Tôi không thể hiểu Alan.*

**Cách nói đúng:**

→ Alice confessed to stealing the money.

→ She had been cheating us but yesterday we found it out.

**3.** Bill tự hào về con gái có thể nói bốn ngoại ngữ.

Đúng, và cô con gái là niềm tự hào và niềm vui của ông ta.

**Lỗi sai:**

Bill is pride of his daughter's ability to speak four languages.

Yes, and his daughter is his pride and joy.

**Nguyên nhân:**

*pride và proud* đều chỉ “tự hào”, nhưng *pride* là danh từ, *proud* là tính từ, chúng có các cụm từ riêng biệt *take* *pride* *in* và *be* *proud* *of*.

**Cách nói đúng:**

→ Bill is proud of his daughter's ability to speak four languages./ Bill takes pride in his daughter's ability to speak four languages.

**4.** Carmen được xác định giành chiến thắng cuộc đua.

Cô ấy thật sự đã chiến thắng đối thủ của mình.

**Lỗi sai:**

Carmen was determined to beat the race.

She really won her opponents.

**Nguyên nhân:**

**Win** diễn tả “chiến thắng”, là ngoại động từ, sau nó phải có tân ngữ; **beat** chỉ “thắng, đánh bại”, phía sau nó là so sánh, phân biệt vời đối thủ.

**Cách nói đúng:**

→ Carmen was determined to win the race.

→ She really beat her opponents.

**5.** Gallie đã làm lành với Helen chưa?

Chưa. Nhưng tranh cãi liên tục sẽ không cho một cuộc hôn nhân hạnh phúc?

**Lỗi sai:**

Has Gallie made it up to Helen yet?

Not yet. But constant arguing doesn't make at a happy marriage.

**Nguyên nhân:**

Cụm động từ *make up to* chỉ “lấy lòng ai”, “làm lành, làm hòa” phải là cụm từ *make with to;* *make for sth* chỉ “giúp làm điều gì đó”, cụm động từ được tạo thành từ động từ make rất nhiều, phải nắm vững nếu không rất dễ nhầm lẫn. Ex:

Taber's always making up to the boss. *Taber luôn lấy lòng ông chủ.*

**Cách nói đúng:**

→ Has Gallie made it up with Helen yet?

→ Not yet. But constant arguing doesn't make for a happy marriage.

**6.** *Thầy giáo bảo chúng tôi nhìn lên bầu trời.*

Nhưng tôi không nhìn thấy gì.

**Lỗi sai:**

The teacher told us to see the sky.

But I could look at nothing.

**Nguyên nhân:**

Trong đối thoại, “nhìn lên bầu trời” nhấn mạnh hành động, phải dùng *look at*; “Tôi không nhìn thấy gì.” nên dùng động từ *see*. *See* và *look* đều diễn tả hành động “nhìn”, nhưng *see* chỉ hành động tự giác, vô ý, nhấn mạnh kết quả; nhưng *look* (*at*) là động từ hành động, là hành động có ý thức, nhấn mạnh “nhìn”. Trường hợp *hear* và *listen* cũng như vậy, *hear* nhấn mạnh kết quả nghe, *listen* nhấn mạnh hành động nghe. Ex:

Tracy stood at the door and listened but heard nothing.

*Tracy đứng ở cửa và lắng nghe nhưng không nghe được gì.*

**Cách nói đúng:**

→ The teacher told us to look at the sky.

→ But I could see nothing.

**7.** Tôi không muốn nhiễm bệnh cảm thêm lần nữa.

Bạn đã nói điều tôi muốn nói.

**Lỗi sai:**

I don't want to come out with the flu again.

You came down with what I wanted to say.

**Nguyên nhân:**

**Come down with** chỉ “truyền nhiễm, nhiễm bệnh”, **come out with** diễn đạt “nói ra”. Ex:

I came down with flu and was unable to go to work.

*Tôi đã bị cảm và không thể đi làm.*

She sometimes comes out with the most extraordinary remarks.

*Thỉnh thoảng cô ấy nói ra những nhận xét khác thường nhất.*

**Cách nói đúng:**

→ I don't want to come down with the flu again.

→ You came out with what I wanted to say.

**B. Kiến thức về cụm động từ**

Cụm động từ do động từ đi với giới từ hoặc phó từ tạo thành, Ex: *check into, get away with, take place, take up to...* Cụm động từ trong câu có tác dụng là một động từ. Sau một động từ có thể thêm giới từ hoặc phó từ để tạo thanh một cụm động từ, vì vậy số lượng cụm động từ rất nhiều, chủ yếu có các loại:

**1. Động từ + phó từ**

Động từ + phó từ tạo thành cụm động từ, có thể là ngoại động từ và cũng có thể là nội động từ.

Ex:

What time did you get back last night?

*Tối hôm qua bạn về nhà lúc mấy giờ?*

The ceiling came down. *Trần nhà bị sụp.*

I must get these letters off by the post office tomorrow.

*Ngày mai tôi phải nhận những bức thư này qua đường bưu điện.*

Please come and support meẵ Don't let me down.

*Làm ơn đến giúp giùm tôi. Đừng thất hứa nhé.*

The boys were letting off fireworks. *Những cậu bé đang đốt pháo.*

**2. Động từ + giới từ**

Động từ + giới từ tương đương với ngoại động từ, vì sau giới từ phải có tân ngữ, tân ngữ phải đặt sau giới từ.

Ex:

Nancy could not account for her mistake.

*Nacy không thể tính hết lỗi lầm mà cô ta mắc phải.*

Fortune smiled on us. *Vận may đã đến với chúng ta.*

It's wise to save some money and provide for the future.

*Thật là sáng suốt khi tiết kiệm một ít tiền và chuẩn bị cho tương lai.*

As soon as I’d got through customs I felt at home.

*Khi tôi đã xong thủ tục hải quan, tôi cảm thấy như ở nhà mình.*

Smog hung in the sky over the city.

*Khói mù mịt trên bầu trời phủ đầy khắp thành phố.*

**3. Động từ + phó từ + giới từ**

Ex: He should just about get by in the exam.

*Anh ấy phải thi đậu trong kì thi đó.*

He gets by on very little money. *Anh ta kiếm được một ít tiền.*

Ted got behind with his payments for the car.

*Ted đã chi trả một khoản tiền cho chiếc xe hơi của ông.*

Workers' incomes are not keeping up with inflation.

*Thu nhập của người lao độngkhông theo kịp với bùng nổ lạm phát*

The painting was knocked down to an American dealer for $67000.

*Bức tranh được bán cho thương nhân người Mĩ với giá 67.000 đô la.*

**4. Động từ + danh từ + giới từ**

Ex:

It's cruel to make fun of people who stammer.

*Thật tàn nhẫn khi giễu cợt đối với những người nói lấp.*

Make full use of every chance you have to speak English.

*Tận dụng mọi cơ hội bạn phải nói tiếng Anh.*

We all took part in the race. *Tất cả chúng tôi tham gia cuộc đua.*

You must give your full attention to what you are doing.

*Bạn phải cho biết đầy đủ chi tiết những điều bạn đang làm.*

The bank gave her an advance of $600.

*Ngân hàng trả trước cho cô ấy là 600 đô la.*

They took full advantage of the hotel's facilities.

*Họ đã tận dụng đầy đủ các tiện nghi của khách sạn đó.*

**C. Luyện tập**

**I. Tìm và sửa lỗi sai các câu sau:**

1. Cần cù bù thông minh.

Hard work can make up to a lack of intelligence.

2. Cô ấy luôn sẵn sàng giúp đỡ người khác.

She’s always ready to put herself on to help others.

3. Anh ấy hét lên với tôi rằng chiếc thuyền đang chìm.

He shouted me down that the boat was sinking.

4. Đứa bé đó nhảy múa quanh căn phòng, thể hiện với mọi người.

That child danced around the room, showing up to everybody.

5. Anh ấy mất vì căn bệnh ung thư vào lúc 30 tuổi.

He was struck off by cancer at the age of thirty.

**Đáp án tham khảo**

1. Hard work can make up for a lack of intelligence.

2. She's always ready to put herself out to help others.

3. He shouted to me that the boat was sinking.

4. That child danced around the room, showing off to everybody.

5. He was struck down by cancer at the age of thirty.

**II. Multiple-choice Questions:**

1. Edward enjoined obedience\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_his followers.

 a. at b. with c. on d. of

2. Can you enlarge \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_what has already been said?

 a. at b. with c. on d. of

3. I\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_him conversation.

 a. engaged (him) with b. engaged (him) in

 c. engaged (him) at d. engaged on

4. Shirley's been\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the team because of injury.

 a. dropped from b. dropped off

 c. dropped out of d. dropped

5. The bride was \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_white.

 a. dressed up b. dressed c. dressed down d. dressed in

6. The German girl\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ her previous best performance in the 100 meters.

 a. improved on b. improved c. improved at d. improved in

7. I found it hard to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_any of the characters in that film.

 a. identify as b. identify to c. identify d. identify with

8. Don't forget to\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_before leaving home.

 a. lock up b. lock out c. lock d. lock in

9. I'm lodging\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Mrs. Smith's house.

 a. with b. at c. in d. on

10. Lucy\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_people who've never been to university.

 a. looks at b. looks for c. looks down on d. looks into

11. I can't\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ what Meg meant.

 a. make at b. make into c. make out d. make over

12. I just can't\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_$90 a week.

 a. manage on b. manage with c. manage d. manage in

1.3 Be nice to Samuel. You shouldn’t\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ him like that.

 a. mess up b. mess around

 c. mess around with d. mess about

14. David's deeds have\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_legend.

 a. passed off as b. passed into c. passed out d. passed over

15. We are\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the justice of her case.

 a. persuaded by b. persuaded of

 c. persuaded on d. persuaded at

16. It was just possible to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the but on the side of the mountain.

 a. pick on b. pick over c. pick up d. pick out

17. She told the children to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_while she was talking on the phone.

 a. pipe up b. pipe down c. pipe in d. pipe out

18. The speaker’s supporters were \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the audience and applauded loudly.

 a. planted on b. planted out in

 c. planted d. planted in

19. I had \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 35 guests, but only 10 arrived.

 a. planned for b. planned out c. planned in d. planned

20. Henry\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_he Bible he was telling the truth.

 a. swore to b. swore on c. swore of d. swore by in

**Đáp án tham khảo**

l. c 2. c 3. b 4. c 5. d 6. a 7. d 8. a 9. b 10. c

11. c 12. a 13. c 14. b 15. b 16. d 17. b 18. d 19. a 20. b